TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-PT
Ngày 16 - 6 - 2023
V/v Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Tấn

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Minh Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trương Trung Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 06/2023/TLPT-HNGĐ ngày 10/4/2023 về việc tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 92/2022/HNGĐ-ST ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1959, (vắng mặt)

Địa chỉ: Hẻm 4, Khóm 2, Phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: phường N, quận L, Thành phố Hà Nội, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đoàn Văn H1, sinh năm 1963, (có mặt)

Địa chỉ: Lô C, Khóm 7, Phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hà: Ông Lê Hoàng Nhân và ông Nguyễn Bằng Lăng là Luật sư thuộc Công ty Luật hợp danh Tạ Nguyệt Thanh, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Phạm Chí M, sinh năm 1994, (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu; chỗ ở hiện nay: Lô C, Phường M, thành phố B.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1959 và bị đơn ông Đoàn Văn H1, sinh năm 1963.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2019 và lời trình bày của bà H trong quá trình tố tụng xác định: Ngày 21/12/1996, bà nhận chuyển nhượng của bà Mai Thị Đ phần đất chiều ngang 9m x dài 55m, diện tích 495m^2, khi chuyển nhượng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên việc chuyển nhượng đất cũng chỉ làm giấy tay, không có công chứng, chứng thực, do bà Hà Thanh H2 là bạn của bà cũng nhận chuyển nhượng phần đất liền kề với bà nên bà để cho bà Hà Thanh H2 đứng tên trên giấy mua bán dùm bà, hình thức để cho bà H2 đứng tên dùm là bà làm giấy chuyển nhượng phần đất bà nhận chuyển nhượng của bà Đ cho bà H2 theo giấy tay lập ngày 25/12/1996. Đến năm 2000, khi bị Nhà nước tiến hành kiểm kê tài sản trên đất để tiến hành thu hồi phần đất này, qua kết quả đo đạc phần đất của bà diện tích 593,9m^2, đến tháng 9/2003 bà H2 không đồng ý đứng tên đất dùm nữa nên bà H2 trả lại đất cho bà, do lúc này bà bận việc dạy học nên không trực tiếp liên hệ với cơ quan Nhà nước khiếu nại trong việc thu hồi đất được nên bà đồng ý ủy quyền cho ông H1 thay mặt bà liên hệ với các cơ quan Nhà nước. Tuy nhiên, khi ủy quyền cho ông H1 bà không làm giấy ủy quyền và kêu bà H2 làm giấy tay chuyển nhượng phần đất của bà do bà H2 đứng tên dùm cho ông H1 nhưng ghi lùi lại ngày 02/10/1999, thực tế bà ủy quyền cho ông H1 trong năm 2003 và cũng không có việc bà H2 chuyển nhượng đất cho ông H1. Trong quá trình ông H1 liên hệ với các cơ quan Nhà nước ông H1 đều để tên ông H1, nên trong các giấy tờ và quyết định thu hồi đất đều đứng tên ông H1. Đến ngày 06/10/2003 bà vẫn còn viết giấy xác nhận nguồn gốc đất để ông H1 đứng ra thưa kiện dùm bà đối với một nền tái định cư có diện tích 84m^2 tọa lạc tại Lô C, Khóm 7, phường M, thành phố B.

Đến năm 2007, bà ly hôn với ông H1 và qua nhiều lần xét xử. Kết quả nhiều lần xét xử đều xác định phần đất diện tích 593,9m^2 tọa tại Khóm 5, Phường M, thành phố B là tài sản của riêng ông H1, nên bà có khiếu nại xem xét giám đốc thẩm và được Tòa án nhân dân tối cao trả lời bằng thông báo số 142/TB-TA ngày 31/7/2017 xác định: "…có căn cứ để xác định diện tích đất 593,9m^2 tọa tại Khóm 5, Phường M, thành phố B là tài sản chung của ông H1 và bà H". Như vậy, phần tiền bồi thường và nền tái định cư cũng là tài sản chung của vợ chồng. Nay bà chỉ yêu cầu chia tài sản chung là phần đất tái định cư diện tích 84m^2 tọa lạc tại Lô C, Khóm 7, Phường M, thành phố B theo tỷ lệ 9/1, bà nhận 09 phần, ông H1 nhận 01 phần, bà yêu cầu được nhận đất do bản chất của phần đất có nguồn gốc của bà có trước khi kết hôn với ông H1, ông H1 chỉ có công sức đóng góp chút ít nên bà chia ông H1 01 phần. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

- *Bị đơn: Ông Đoàn Văn H1 trình bày:* Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc được Nhà nước cấp tái định cư khi thu hồi đất, cụ thể: Ngày 02/10/1999 ông nhận chuyển nhượng phần đất của bà Hà Thanh H2 chiều ngang 9m x chiều dài 55m, diện tích 495m^2, tại Khóm 5, Phường M thành phố B, đến ngày 05/10/1999

ông kết hôn với bà H. Khi ông nhận chuyển nhượng đất của bà H2 do bà H2 nói phần đất bà H2 đứng tên chuyển nhượng cho ông là của bà H, nên ông đã trực tiếp giao tiền chuyển nhượng đất cho bà H, khi giao tiền có bà Nguyễn Thị T chứng kiến, sau khi nhận chuyển nhượng đất thì phần đất này bị Nhà nước thu hồi, theo quyết định thu hồi số 670/QĐ-UB ngày 19/5/2004 của UBND thị xã B, bồi thường tổng số tiền 51.108.000 đồng và 01 nền tái định cư (hình thức nộp 100% tiền sử dụng đất). Sau đó, ông và bà H phát sinh tranh chấp dẫn đến ly hôn, tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 31/2014/HNGĐ-PT ngày 06/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (đang có hiệu lực pháp luật) thể hiện nguồn gốc phần đất diện tích 593,9m^2 tại khóm 5, phường M, thành phố B (trước khi bị thu hồi) là tài sản riêng của ông có trước khi kết hôn với bà H, trong thời gian chung sống với bà H, ông cũng chưa từng nhập phần đất này vào tài sản chung với bà H. Khi nhà nước thu hồi phần đất này ban hành các quyết định thu hồi, bồi thường đều mang tên ông, đến năm 2017 ông mới nộp tiền sử dụng đất cho Nhà nước, nên mới được UBND thành phố B giao nền đất tái định cư diện tích 84m^2 tại Lô C, Khóm 7, Phường M, thành phố B. Do đó, phần đất diện tích 84m^2 là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Chí M trình bày:*

Ngày 10/8/2017, anh Ngô T thuê phần nhà của ông Đoàn Văn H1 với diện tích là 37,38m^2 để kinh doanh mua bán các loại trứng với dừa và than, đến năm 2019 do anh Ngô T chuyển đi nơi khác nên đã chuyển nhượng phần kinh doanh mua bán này lại cho anh, đến ngày 10/8/2020 anh và ông H1 ký kết hợp đồng thuê mặt bằng với nhau. Trong thời gian kinh doanh, do chỗ bán xuống cấp nên tháng 9 năm 2020 anh đã sửa sang lại phần nhà thuê như lát gạch nền, làm lại cửa sắt bảo vệ và một phần cửa kính nhôm, làm thêm 02 phòng bằng tôl, sắt và phần mái hiên nhà với tổng chi phí 50.000.000đồng. Đối với việc tranh chấp giữa bà H và ông H1 tôi yêu cầu bà H hoặc ông H1 người nào có quyền sử dụng đất thì trả cho anh số tiền 50.000.000 đồng.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 92/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc H đối với ông Đoàn Văn H1. Giao căn nhà và các công trình khác gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 84m^2 đất thuộc thửa 411, tờ số 17-1 cho ông Đoàn Văn H1 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. Buộc ông Đoàn Văn H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Ngọc H bằng giá trị phần đất bằng số tiền 447.888.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30/12/2022 bà Phạm Thị Ngọc H kháng cáo, không đồng ý chia phần đất diện tích 84m^2 tại thửa 411, tờ bản đồ số 17-1, tọa lạc tại Khóm 7, Phường M,

thành phố B cho ông Đoàn Văn H1. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ngày 27/12/2022 ông Đoàn Văn H kháng cáo, không đồng ý chia phần đất diện tích 84m^2 tại thửa 411, tờ bản đồ số 17-1, tọa lạc tại Khóm 7, Phường M, thành phố B cho bà Phạm Thị Ngọc H. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H phát biểu tranh luận và đề nghị: Phần đất diện tích 593,9m^2 có nguồn gốc của bà H nhận chuyển nhượng của bà Đ ngày 21/12/1996, nhưng do bà H bận công việc dạy học nên bà H làm giấy tay chuyển nhượng lại cho bà H2 và việc bà H2 chuyển nhượng lại phần đất này cho ông H1 ngày 02/10/1999 cũng do bà H làm giấy để ông H1 tiện trong việc liên hệ các cơ quan trong việc thu hồi đất, thực tế bà H chỉ ủy quyền cho ông H1 để liên hệ các cơ quan trong việc thu hồi đất, nhưng do bà H không am hiểu pháp luật nên viết giấy tay để bà H2 chuyển nhượng đất cho ông H2 và ngày 02/10/1999 là không đúng thực tế, vì thời điểm bị thu hồi đất là sau năm 2000, đến năm 2003 các cơ quan mới tiến hành kiểm đếm tài sản và chi trả tiền bồi thường, trong quá trình liên hệ ông H1 đã ký tên vào các giấy tờ, nên các cơ quan khi ban hành quyết định thu hồi đất để tên ông H1 là không đúng quy định. Tại thông báo số 142/TB-TA ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tối cao xác định: "…có căn cứ để xác định diện tích đất 593,9m^2 tọa lại Khóm 5, Phường M, thành phố B là tài sản chung của ông H1 và bà H", nên nền tái định cư cũng là tài sản chung của vợ chồng, nhưng do nguồn gốc là tài riêng của bà H có trước khi kết hôn với ông H1, nên bà H chỉ đồng ý chia cho ông H1 01 phần còn bà H 09 phần. Ngoài ra, bà còn yêu cầu ông H1 phải trả tiền hoa lợi do ông H1 quản lý, sử dụng phần đất này từ khi được nhà nước giao đến nay, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H.

Các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 phát biểu tranh luận và đề nghị. Căn cứ giấy tay sang bán đất do bà Hà Thanh H2 chuyển nhượng cho ông H2 được lập ngày 02/10/1999 trước khi ông H2 kết hôn với bà H, trong quá trình chung sống ông H1 không có văn bản hay đồng ý nhập phần đất nhận chuyển nhượng của bà H2 vào tài sản chung vợ chồng, tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 31/2014/HNGĐ-PT ngày 06/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (đang có hiệu lực pháp luật) thể hiện nguồn gốc phần đất diện tích 593,9m^2 tại Khóm 5, Phường M, thành phố B (trước khi bị thu hồi) là tài sản riêng của ông H1 và Công văn số 142/TB-TA ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tối cao xác định không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 31/2014/HNGĐ-PT ngày 06/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, theo Quyết định thu hồi đất ghi cụ thể cấp lại 1 nền tái định cư cho ông H1 bằng hình thức phải nộp 100% tiền sử dụng đất, đến năm 2017 ông H1 dùng tiền cá nhân của ông H1 để nộp tiền sử dụng đất mới được cấp nền tái định cư. Do đó, phần đất nền tái định cư diện tích 84m^2 là tài sản riêng của ông H1 và ông H1 đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông H. Nên đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận kháng cáo của ông H1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia phần đất diện tích 84m^2 của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến và đề xuất giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông H1, bà H, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 92/2022/HNGĐ-ST ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, bà H vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền, người có quyền nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do và không có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Bà H yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng đối với phần đất diện tích 84m^2, tọa lạc tại Lô C, Khóm 7, Phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo tỷ lệ 9/1, bà H yêu cầu được nhận 09 phần và cho ông H1 nhận 01 phần, theo bà H xác định phần đất nêu trên có nguồn gốc do bà nhận chuyển nhượng của bà H2 trước khi bà kết hôn với ông H1. Tuy nhiên, khi bị nhà nước thu hồi, do bà bận công tác nên làm giấy để ông H1 tiện liên hệ các cơ quan trong việc thu hồi đất, đền bù giải tỏa, còn theo ông H1 xác định, phần đất nêu trên là tài sản riêng của ông, do ông nhận chuyển nhượng của bà H2 trước khi ông kết hôn với bà H, nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H.

Trong quá trình tố tụng, ông H1, bà H đều thống nhất xác định, phần đất diện tích 84m^2 tại Lô C, Khóm 7, Phường M, thành phố B được hình thành từ diện tích đất 593,90m^2, bà H cho rằng giấy tay chuyển nhượng đất giữa bà H2 và ông H1 do bà H viết và đưa cho bà H2, theo bà H xác định ngày ghi trong giấy được ghi lùi lại, thời điểm bà viết giấy này là năm 2003, lúc này Nhà nước mới thu hồi đất, còn ông H1 xác định giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông và bà H2 là giao dịch thực tế ghi đúng ngày giao dịch, không như bà H nói ghi giấy chuyển nhượng để ông thay mặt bà H đi liên hệ các cơ quan trong việc thu hồi phần đất nêu trên và ngày tháng năm ghi trong giấy chuyển nhượng là ghi lùi ngày.

[3] Xét kháng cáo của bà H không đồng ý chia phần đất diện tích 84m^2, tại thửa 411, tờ bản đồ số 17-1. Hội đồng xét xử xét thấy, theo giấy tay sang nhượng đất lập ngày 21/12/1996 thể hiện bà Mai Thị Đ chuyển nhượng cho bà H phần đất chiều ngang 9m x chiều dài 55m, diện tích 495m^2, đến ngày 25/12/1996 bà H chuyển nhượng toàn bộ phần đất này cho bà Hà Thanh H2 và ngày 02/10/1999 bà Hà Thanh H2 chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất này cho ông Đoàn Văn H1, mặc dù các lần chuyển nhượng đất đều làm giấy tay, không có công chứng, chứng thực theo quy định. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng các đương sự đều xác định chữ ký tên của mình trong các giấy tay sang nhượng đất. Bà H xác định việc bà ký giấy chuyển nhượng đất cho bà H2 và bà H2 ký giấy chuyển nhượng đất cho ông H1 chỉ là hình thức để cho ông H1 liên hệ với các cơ quan chức năng trong việc giải quyết bồi thường khi Nhà nước thu hồi phần đất này, trong quá trình tố tụng ông H1 không thừa nhận việc bà H ký giấy để ông H1 thay mặt bà liên hệ với các cơ quan, nhưng bà H không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi bà cũng thừa nhận bà và ông H1 đăng ký kết hôn ngày 05/10/1999, sau khi bà H2 ký giấy chuyển nhượng đất cho ông H1. Như vậy, có căn cứ xác định phần đất đang tranh chấp do ông H1 nhận chuyển nhượng của bà H2 trước khi ông H1 và bà H đăng ký kết hôn. Đồng thời, ngày 06/10/2003 khi ông H1 làm thủ tục nhận tiền bồi thường do phần đất bị thu hồi bà H còn xác nhận cho ông H1 về nguồn gốc phần đất này có nội dung "Trước đây vào ngày 25/12/1996, tôi có bán cho ông H1 và cô Hà Thanh H2 miếng đất của tôi, đến ngày 02/10/1999 cô H2 đã trả lại phần đất (tôi bán cho cô) cho ông H1 tiếp nhận phần đất và thanh toán sòng phẳng tiền bạc. Vậy từ ngày 02/10/1999, ông H1 toàn quyền sử dụng là đúng. Tôi không có khiếu nại về sau", điều này phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị T xác định có trực tiếp chứng kiến việc ông H1 nhận chuyển nhượng đất của bà H2 và giao tiền chuyển nhượng đất cho bà H, tại các biên bản kiểm kê tài sản, quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố B giao nền tái định cư và biên bản giao nền tái định cư để đứng tên ông H1 và do ông H1 ký nhận, không có tên bà H.

Theo Quyết định số 670/QĐ-UB ngày 19/5/2004 của UBND thị xã B (nay là thành phố B), thể hiện ông H1 được cấp 01 nền tái định cư bằng hình thức nộp 100% tiền sử dụng đất và giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 24/7/2017 thể hiện ông H1 là người nộp 100% tiền sử dụng đất đối với nền đất tái định cư, trong khi ông H1, bà H đã ly hôn từ ngày 07/4/2014.

Hơn nữa, tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 31/2014/HNGĐ-PT ngày 06/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đang có hiệu lực xác định, số tiền 51.108.000đ bồi thường phần đất diện tích 593,9m^2 và 01 nền tái định cư diện tích 84m^2 là tài sản riêng của ông H1.

Trong quá trình chung sống, ông H1 không không có văn bản sáp nhập tài sản riêng của ông vào tài sản chung vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm b, mục 3 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao. Do đó, không có căn cứ xác định phần đất diện tích 84m^2 là tài sản chung của bà H với ông H1, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H.

[4] Xét kháng cáo của ông H1, như đã phân tích trong phần xét kháng cáo của bà H thì có căn cứ xác định phần đất tái định cư diện tích 84m^2 thuộc thửa 411, tờ bản đồ số 17-1, tọa lạc tại Lô C, Khóm 7, Phường M, thành phố B, tỉn Bạc Liêu là tài riêng của ông H1 và ông H1 đã được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/5/2017. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H1, sửa toàn bộ Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 92/2022/HNGĐ-ST ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B.

[5] Xét đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của bà H, Hội đồng xét xử xét thầy đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của bà H không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của các Luật sư là có căn cứ, phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông H1, bà H, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 92/2023/HNGĐ-ST ngày 16/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên chưa phù hợp, nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, mặc dù các đương sự không có kháng cáo, không bị kháng nghị, nhưng khi chấp nhận kháng cáo của ông H1 làm thay đổi nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng, nên cần xem xét lại theo đúng nghĩa vụ phải chịu án phí, chi phí tố tụng của các bên theo quy định pháp luật, án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng bà H phải chịu toàn bộ.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ các Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H1 không phải chịu, bà H được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Ngọc H, chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn H1, sửa toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 92/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 296, Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 43, Điều 46; 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc H đối với ông Đoàn Văn H1 yêu cầu chia phần đất diện tích 84m^2, thuộc thửa 411, tờ số 17-1, tọa lạc tại: Lô C, Khóm 7, Phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Đoàn Văn H1 ngày 25/5/2017.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.412.220 đồng, bà Phạm Thị Ngọc H phải chịu toàn bộ, bà Phạm Thị Ngọc H đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Ngọc H được miễn nộp toàn bộ, ông Đoàn Văn H1 không phải chịu.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đoàn Văn H1 không phải chịu, ông Đoàn Văn H1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0008278 ngày 28/12/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ, bà Phạm Thị Ngọc H được miễn nộp.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND Tp B;
- CCTHADS Tp B;
- Các đương sự; Luật sư
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn